

Báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo soát xét
độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau giai đoạn

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn nào đáng kể tính đến ngày phát hành báo cáo này.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	11 tháng 4 năm 2013
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013	
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	11 tháng 4 năm 2013
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013	
Ban Giám đốc			
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012	
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Ban Kiểm soát			
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Hội đồng kiểm toán			
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013

Hội đồng lương thưởng

Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giải trình của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 30 tháng 7 năm 2013



Báo cáo soát xét độc lập

Cho báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
20th Floor, Saigon Trade Center
37 Tôn Đức Thắng Street
Đen Nghia Ward,
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (0) 20 10 9 100
F +84 (0) 20 10 2388
www.gt.com.vn

Số: HCM/13/062

Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được lập vào ngày 30 tháng 7 năm 2013 và trình bày từ trang 4 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để đảm bảo rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi đã không thực hiện công việc kiểm toán do đó chúng tôi không đưa ra bất kỳ ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam theo các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Thị Vinh Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0390-2013-017-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Trịnh Thị Tuyết Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1775-2013-017-1

Certified Chartered Accountants
and Management Consultants
Member firm within Grant Thornton International Ltd

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

4

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VND	VND
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn	100	18.721.402.316	29.563.624.278
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.123.460.131	26.325.348.360
Tiền	111	15.123.460.131	26.325.348.360
Các khoản phải thu			
Các khoản phải thu	130	1.220.222.790	1.752.755.280
Các khoản phải thu	131	9	1.723.485.700
Ứng trước cho người bán	132	62.746.480	28.996.480
Các khoản phải thu khác	138	408.110	273.100
Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.434.046.323	786.602.435
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	795.373.072	886.118.203
Tài sản ngắn hạn khác	158	147.500.000	11.000.000
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định	220	4.703.558.778	5.297.063.459
Tài sản cố định hữu hình	221	360.613.085	734.466.485
- Nguyên giá	222	9.502.090.058	9.502.090.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8.141.476.973)	(8.767.623.573)
Tài sản cố định vô hình	227	4.085.536.505	4.515.684.474
- Nguyên giá	228	7.268.963.438	7.175.138.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.183.426.933)	(2.659.453.964)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	257.409.188	46.912.500
Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.325.000	12.275.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	262	460.085.455	460.085.455
Tài sản dài hạn khác	268	1.650.810.000	1.650.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	25.543.181.549	36.984.058.192

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VND	VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN			
Nợ phải trả	300	4.584.764.944	5.184.452.805
Nợ ngắn hạn	310	4.452.795.194	5.046.887.055
Phải trả người bán	312	608.796.941	789.285.791
Người mua ứng trước	313	240.590	240.590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	457.271.343	547.074.753
Phải trả nhân viên	315	53.108.000	-
Chi phí phải trả	316	935.024.740	1.443.890.393
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	1.599.136.516	1.540.282.839
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321	719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	788.497.174	725.392.799
Nợ dài hạn	330	131.969.750	137.565.750
Nợ dài hạn khác	333	131.969.750	137.565.750
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	20.958.416.605	31.799.605.387
Nguồn vốn	410	20.958.416.605	31.799.605.387
Vốn góp cổ phần	411	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	420	(164.296.581.395)	(163.455.392.613)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	25.543.181.549	36.984.058.192

Tài khoản ngoài bảng

Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VND	VND
Ngại từ các loại			
- Đô la Mỹ	005	61.080	332.924
- Bảng Anh		5.300	14.595
Chứng khoán lưu ký (VND)	006	27.974.690.000	30.269.750.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	27.878.660.000	30.240.760.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	15.891.160.000	18.253.260.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11.987.500.000	11.987.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	34.100.000	25.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	34.100.000	25.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	61.930.000	3.990.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	61.930.000	3.990.000
Chứng khoán lưu ký của các công ty IPO chưa niêm yết	050	198.400.000	-
Chứng khoán giao dịch	051	198.400.000	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	198.400.000	-

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Người lập:



Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Ngọc Nga
Trưởng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND	
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	22	3.684.769.685	30.319.225.342
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		796.928.030	1.534.187.882
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.425.030.124	27.771.105.633
- Doanh thu khác	01.9		462.811.531	1.013.931.827
Doanh thu thuần	10		3.684.769.685	30.319.225.342
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(8.185.138.839)	(13.988.966.826)
(Lỗ)/lãi gộp	20		(4.500.369.154)	16.330.258.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(6.340.819.828)	(6.532.666.961)
(Lỗ)/lãi từ hoạt động kinh doanh	30		(10.841.188.782)	9.797.591.555
Thu nhập khác	31		-	79.724.707
Chi phí khác	32		-	(1.016)
Lợi nhuận khác	40		-	79.723.691
(Lỗ)/lãi trước thuế	50		(10.841.188.782)	9.877.315.246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	-	-
(Lỗ)/lãi thuần	60		(10.841.188.782)	9.877.315.246
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu và (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)	70	21	(586)	534

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Khuyến mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Tăng/Giảm		Số dư cuối kỳ			
		1 tháng 1 năm 2012	1 tháng 1 năm 2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND		
1. Vốn góp có phần	18	188.000.000.000	188.000.000.000	-	-	-	-	188.000.000.000	188.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ pháp định		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lợi tức tích lũy	18	254.988.000	254.988.000	-	-	-	-	254.988.000	254.988.000
Tổng cộng		(154.733.586.987)	(153.455.382.613)	8.877.315.246	-	-	10.841.188.782	(144.850.283.781)	(164.296.581.355)

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lãi (lỗ) trước thuế	01		(10.841.188.782)	9.877.315.246
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	11, 12	897.826.369	1.179.062.195
Xóa sổ nợ khóa đời	03	24	1.723.397.500	-
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04		(12.857.269)	(21.636.559)
Lãi tiền gửi	06		(390.242.593)	(941.173.480)
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(8.623.064.775)	10.093.567.402
Thay đổi của các khoản phải thu	09		(1.434.619.879)	33.885.257.492
Thay đổi của các khoản phải trả	11		(599.687.861)	(21.139.884.573)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12		(643.293.888)	(1.266.763.683)
Lưu chuyển tiền thuần thu từ (sử dụng) hoạt động kinh doanh	20		(11.300.666.403)	21.572.176.638
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(304.321.688)	(36.352.000)
Thu lãi tiền gửi	27		390.242.593	948.951.258
Lưu chuyển tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	30		85.920.905	912.599.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.214.745.498)	22.484.775.966
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		26.325.348.360	9.314.967.757
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	61		12.857.269	13.528.879
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		15.123.460.131	31.813.272.332

Ngày: 30 tháng 7 năm 2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

1 Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK - GPHNKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép sửa đổi sau đó do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC") cấp.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Ngày 25 tháng 7 năm 2012, Công ty dời trụ sở chính sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt bởi SSC, Công ty dời văn phòng đại diện về tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 26 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12. SSC cũng yêu cầu báo cáo giai đoạn sáu tháng tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 cho mục đích soát xét.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các quy định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam:

Hình thức ghi số kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi các chính sách kế toán cơ bản

Áp dụng các quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đối với các báo cáo tài chính của công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế cho Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 179/TT-BTC (“Thông tư”) ban hành bởi Bộ Tài Chính tại ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá, xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đối với các báo cáo tài chính của công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư này thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các giao dịch đầu tư của nhà đầu tư thông qua tài khoản của Công ty được ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 5 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận và biểu trưng của hệ thống website và các tài sản khác được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 2 năm đến 5 năm.

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh cho trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

5.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

5.9 Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan bảo hiểm xã hội ở mức 17% (từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn cho Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp ở mức 1% quỹ lương, dùng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và trích 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng cùng lúc cho Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.10 Doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ tư vấn

Doanh thu từ dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện phần chênh lệch giữa tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ vào phần vốn thặng dư.

5.12 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.13 Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuế)

Thuế hoạt động là việc thuế tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.14 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

5.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán

với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để căn trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

5.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giá định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.18 Các công cụ tài chính

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính ("IFRS") liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, cho nên việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi/lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý

- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở Thuyết minh 30.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Đối với các công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Đối với các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa những dữ liệu đầu vào từ thị trường và hạn chế dựa vào những số liệu đầu vào mang tính riêng biệt của từng công cụ. Các dữ liệu đầu vào đưa vào tất cả những yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các Phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để thực hiện kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được coi là không thể xác định được một cách tin cậy và do đó Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của những công cụ đó.

6 Các số liệu so sánh

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm 2012, được trình bày trong báo cáo tài chính năm nay cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính năm nay. Điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến phân loại trợ cấp thất nghiệp từ khoản mục Phải trả khác sang Phải trả dài hạn khác.

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Tiền mặt	26.418.850	15.934.691
Tiền gửi ngân hàng	15.097.041.281	26.309.413.669
Tiền gửi ngân hàng	13.297.218.341	24.573.946.180
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.799.822.940	1.735.467.489
	15.123.460.131	26.325.348.360

8 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
Đầu tư của công ty chứng khoán	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư	6.960.055	267.859.787.500	32.986.395	621.719.697.000
Cổ phiếu	6.900.055	267.445.787.500	32.247.355	617.607.757.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	60.000	414.000.000	739.040	4.111.940.000
	6.960.055	267.859.787.500	32.986.395	621.719.697.000

9 Các khoản phải thu

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Phải thu	-	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	88.200	-
Phải thu từ khách hàng dịch vụ tư vấn	1.156.980.000	1.723.485.700
	1.157.068.200	1.723.485.700

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	786.602.435	337.681.091
Tăng trong kỳ	2.700.007.432	8.012.246.863
Phân bổ trong kỳ	(2.051.763.544)	(7.563.325.519)
Số dư cuối kỳ	1.434.846.323	786.602.435

11 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp vận phòng VND	Thiết bị, nội thất VND	Thiết bị vận phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.697.459.638	1.147.808.294	9.502.090.058
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.697.459.638	1.147.808.294	9.502.090.058
Đã khấu hao hết	1.871.798.450	785.023.676	5.102.077.320	-	7.758.899.446
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.296.351.844	814.449.603	8.767.623.573
Khấu hao trong kỳ	-	-	291.867.090	81.986.310	373.853.400
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.588.218.934	896.435.913	9.141.476.973
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	-	401.107.794	333.358.691	734.466.485
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	-	109.240.704	251.372.381	360.613.085

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.287.247.065	887.891.373	7.175.138.438
Chuyển sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	93.825.000	93.825.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	6.287.247.065	981.716.373	7.268.963.438
Đã khấu hao hết	1.170.428.587	595.691.373	1.766.119.960
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.054.022.592	605.431.372	2.659.453.964
Khấu hao trong kỳ	484.327.969	39.645.000	523.972.969
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.538.350.561	645.076.372	3.183.426.933
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.233.224.473	282.460.001	4.515.684.474
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.748.896.504	336.640.001	4.085.536.505

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Số đầu kỳ	46.912.500	175.320.000
Tăng trong kỳ	304.321.688	163.792.500
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(93.825.000)	(292.200.000)
Số dư cuối kỳ	257.409.188	46.912.500
Bao gồm:		
Chi phí thiết kế logo	-	46.912.500
Chi phí cho hệ thống giao dịch	257.409.188	-

14 Tài sản dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	1.645.810.000	1.645.810.000
Kỳ quỹ dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	1.650.810.000	1.650.810.000

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng mới tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 6 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	364.890.661	502.006.068
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	2.336.802	145.510
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	9.733.272	8.711.445
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	80.310.608	36.211.730
	457.271.343	547.074.753

16 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Chi phí dịch vụ chuyển nghiệp phải trả	192.000.000	284.200.000
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	233.609.942	129.842.437
Lương tháng thứ 13	401.179.417	562.617.033
Chi phí phải trả khác	108.235.381	467.230.923
	935.024.740	1.443.890.393

17 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	12.494.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.599.136.516	1.527.788.839
	1.599.136.516	1.540.282.839

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30 tháng 6 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	787.118.967	724.014.592
Phải trả khác	1.378.207	1.378.207
	788.497.174	725.392.799

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1 tháng 1 năm 2012	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003
Lãi thuần	-	9.877.315.246	-	9.877.315.246
30 tháng 6 năm 2012	185.000.000.000	(144.856.283.751)	254.998.000	(40.398.714.249)
1 tháng 1 năm 2013	185.000.000.000	(153.455.392.613)	254.998.000	31.799.605.387
Lỗ thuần	-	(10.841.188.782)	-	(10.841.188.782)
30 tháng 6 năm 2013	185.000.000.000	(164.296.581.395)	254.998.000	20.958.416.605

20 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông được phê duyệt chi tiết như sau:

	Vốn pháp định					
	30 tháng 6 năm 2013			31 tháng 12 năm 2012		
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%
Bà Chu Đăng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0	9.435.000	94.350.000.000	51,0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8
	18.500.000	185.000.000.000	100	18.500.000	185.000.000.000	100

21 Lãi trên cổ phiếu

a) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong kỳ.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
(Lỗ)/lãi thuộc về cổ đông	(10.841.188.782)	9.877.315.246
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(586)	534

b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	796.928.030	1.534.187.882
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.425.030.124	27.771.105.633
Doanh thu khác	462.811.531	1.013.931.827
	3.684.769.685	30.319.225.342

23 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	202.865.817	305.451.187
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.982.273.022	13.683.515.639
Chi phí nhân công	3.382.835.556	9.030.556.834
Khấu hao và hao mòn	598.420.818	602.732.580
Các dịch vụ thuê ngoài	3.543.924.755	3.245.440.873
Chi phí khác	457.091.893	804.785.352
	8.185.138.839	13.988.966.826

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.556.135.528	1.998.380.359
Dùng cụ văn phòng	140.180.068	82.852.591
Khấu hao và phân bổ	299.405.551	576.329.615
Chi phí thuê văn phòng	488.943.000	2.260.540.439
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	1.723.397.500	-
Các dịch vụ thuê ngoài	866.986.592	491.184.292
Chi phí khác	265.771.389	1.123.379.665
	6.340.819.628	6.532.666.961

25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi tại năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản (lỗ)/lãi trước thuế và (lỗ)/lãi chịu thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
(Lỗ)/lãi trước thuế	(10.841.188.782)	9.877.315.246
Chênh lệch vĩnh viễn:		
Chi phí không được khấu trừ	71.854.546	981.338.431
Chênh lệch tạm thời:		
Chi phí trích trước kỳ trước thực hiện trong kỳ	(347.428.037)	(295.025.364)
Trợ cấp thời việc trong kỳ	(5.596.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của kỳ trước được thực hiện trong kỳ này	(10.590.252)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(12.857.289)	-
(Lỗ)/lợi nhuận chịu thuế	(11.145.805.794)	10.563.628.313
Sử dụng lỗ mang sang trong kỳ	-	(10.563.628.313)
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (lỗ thuế) trong kỳ	-	-

Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 vì Công ty phát sinh lỗ trong kỳ.

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng 5 năm kể từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế được phép mang sang để trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm sau được thể hiện như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ		Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
			VND	VND		
2009	Chưa quyết toán	58.937.761.166	(1.395.498.962)	-	57.542.262.204	2013
2010	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	31.535.116.931	2014
2011	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
2012	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	11.145.805.794	-	-	11.145.805.794	2018
		164.522.742.250	(1.395.498.962)	-	163.127.243.288	

Công ty không ghi nhận bất cứ khoản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ và chênh lệch tạm thời trên do Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

26 Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được ghi nhận trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
			VND
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	Cố đồng	Phi môi giới	9.788.884
Ông Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	Phi môi giới	2.328.096

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
			VND
VinaCapital Group Ltd.	Cố đồng	Thanh toán chi phí lương hộ Công ty	-
	Bên liên quan - cố đồng		
Asia Investment and Finance Ltd	chung	Phi môi giới	720.885
Vietnam Infrastructure Holding Ltd	Bên liên quan đồng quản lý chung	Phi môi giới	84.752.648
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng quản lý chung	Phi môi giới cho những cổ phiếu được niêm yết	160.787.331

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không.

27 Thủ lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
Lương	554.097.600	3.211.680.893

28 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	2.484.715.000	3.259.620.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	2.444.715.000
	2.484.715.000	5.704.335.000

29 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 30. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường, tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

29.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ (USD), Đồng Bảng Anh (GBP) và Đô la HongKong (HKD).

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2013			31 tháng 12 năm 2012	
	USD	GBP	VND	USD	VND
Tài sản tài chính	1.295.926.512	172.790.600	136.500.000	6.954.671.954	496.784.610
Nợ phải trả tài chính	(20.155.200)	-	(107.173.454)	(404.745.000)	-
Rủi ro ngắn hạn	1.275.771.312	172.790.600	29.326.546	6.549.926.954	496.784.610
Tài sản tài chính	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-
Rủi ro dài hạn	-	-	-	-	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam, Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam và Đô la HongKong/ Đồng Việt Nam

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 thay đổi +/- 1% (năm 2012: 1%), giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 1% (năm 2012: 2%), và giữa Đô la HongKong/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 1%. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 6 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ, Đồng Bảng Anh và Đô la HongKong là 1% (năm 2012: 1%), 1% (năm 2012: 2%) và 1% khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
	USD	GBP	VND	USD	VND
Ảnh hưởng đến lãi thuần	(12.757.713)	(1.727.906)	(293.265)	(190.403.819)	(12.441.835)
Vốn chủ sở hữu	(12.757.713)	(1.727.906)	(293.265)	(190.403.819)	(12.441.835)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ, Đồng Bảng Anh và Đô la HongKong là 1% (năm 2012: 2%), 1% (năm 2012: 2%) và 1% khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
	USD	GBP	VND	USD	VND
Ảnh hưởng đến lãi thuần	12.757.713	1.727.906	293.265	190.403.819	12.441.835
Vốn chủ sở hữu	12.757.713	1.727.906	293.265	190.403.819	12.441.835

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	15.123.460.131	26.325.348.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.089.349.382	2.411.877.003
	17.212.809.513	28.737.225.363

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Nếu có và với mức phí hợp lý, Công ty sử dụng các báo cáo xếp hạng tín dụng của khách hàng và đối tác từ nguồn do bên thứ ba thực hiện. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tối, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Không quá 3 tháng	1.157.068.200	-
Từ 3 tháng đến 6 tháng	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	1.723.485.700
Hơn 1 năm	-	-
	1.157.068.200	1.723.485.700

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo. Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được đối theo nhiều khoảng thời gian khác nhau,

trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

30 tháng 6 năm 2013	Trong vòng 6 tháng VND	Ngắn hạn		Dài hạn trên 5 năm VND
		6 đến 12 tháng VND	1 đến 5 năm VND	
Phải trả người bán	608.796.941	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	457.271.343	-	-	-
Chi phí phải trả	533.845.323	401.179.417	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.599.136.516	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	788.497.174	-	-	-
Nợ dài hạn khác	-	-	131.969.750	-
	3.988.267.187	401.179.417	131.969.750	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2012	Trong vòng 6 tháng VND	Ngắn hạn		Dài hạn trên 5 năm VND
		6 đến 12 tháng VND	1 đến 5 năm VND	
Phải trả người bán	789.285.791	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	547.074.753	-	-	-
Chi phí phải trả	1.443.890.393	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.540.282.839	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	725.392.799	-	137.565.750	-
	5.046.646.465	-	137.565.750	-

30 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

Do các công cụ tài chính đều là ngắn hạn và theo các điều khoản thương mại thông thường. Tại ngày kết thúc niên độ, giá trị còn lại của các tài sản tài chính và nợ tài chính được xem xét là xấp xỉ giá trị hợp lý. Chi tiết phân loại tài sản và nợ tài chính của Công ty được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	VND	VND

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi lỗi theo giá trị hợp lý

Chi vay và các khoản phải thu		
- Tiền và tương đương tiền	15.123.460.131	26.325.348.360
- Phải thu khách hàng (thuần)	1.157.068.200	1.723.485.700
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	795.373.072	688.118.203
- Các khoản phải thu khác	136.908.110	273.100

Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn

	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	17.212.809.513	28.737.225.363

Nợ tài chính ghi nhận lỗi theo giá trị hợp lý

Các khoản nợ tài chính khác

- Phải trả người bán	608.796.941	789.285.791
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	457.271.343	547.074.753
- Chi phí phải trả	935.024.740	1.443.890.393
- Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.599.136.516	1.540.282.839
- Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	719.890	719.890
- Phải trả khác	920.466.924	862.958.549
	4.521.416.354	5.184.212.215

31 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn kết thúc sáu tháng cùng ngày.

32 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2013.

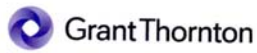
Người lập:

Người duyệt:




Lâm Thị Thơ Nga
Tổng Giám đốc

Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng



Hồ Chí Minh City	Hanoi	Cambodia
Grant Thornton Vietnam 20th Floor Saigon Trade Centre 37 Ton Duc Thang Street District 1, Ho Chi Minh City Vietnam	Grant Thornton Vietnam 8th Floor Vinaplast - Tai Tam Building 39A Nguyen Street Hoan Kiem District, Hanoi Vietnam	Grant Thornton (Cambodia) Limited 2nd Floor, 99 Norodom Boulevard Sangkat Boeung Klong Khan Daun Penh, Phnom Penh Kingdom of Cambodia
T: +84 (0) 2813 9130 F: +84 (0) 2814 3748 W: www.gt.com.vn	T: +84 (0) 2120 2800 F: +84 (0) 2120 6442	T: +855 23 966 520 W: www.gt.com.kh